*Ngày 14 tháng 1 năm 2025 Họ và tên giáo viên:* Võ Thị Nhung

 *Tổ chuyên môn: Văn – LS & ĐL – GDCD*

**VĂN BẢN 3. TỤC NGỮ VỀ THIÊN NHIÊN, LAO ĐỘNG VÀ CON NGƯỜI, XÃ HỘI**

**Thời gian thực hiện: 2 tiết (76, 77 )**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Về kiến thức**

- Khái niệm tục ngữ.

- Nội dung tư tưởng, ý nghĩa triết lí và hình thức nghệ thuật của những câu tục ngữ trong bài học.

- Sưu tầm một số câu tục ngữ về con người, xã hội.

**2. Năng lực**

**a. Năng lực chung:**

- Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm và trình bày sản phẩm nhóm.

- Phát triển khả năng tự chủ, tự học qua đọc tài liệu và hoàn thiện phiếu học tập.

**b. Năng lực đặc thù:** Giúp HS

- Về hình thức, tục ngữ thường ngắn gọn, cô đúc; phẩn lớn có vần điệu; nhịp nhàng, cần đối; hoàn chỉnh về ngữ pháp.

- Về nội dung, tục ngữ thường đúc kết kinh nghiệm về tự nhiên, về lao động sản xuất, về ứng xử trong cuộc sống.

- Vai trò của tục ngữ trong văn học, đời sống và trong giao tiếp xã hội: mặc dù có quy mô nhỏ, nhưng tục ngữ vẫn tồn tại với tư cách là một loại sáng tác ngôn từ dân gian, vị trí ngang hàng giữa tục ngữ với các loại sáng tác ngôn từ dân gian khác như ca dao, vè,... Từ đó, các em có khả năng đọc hiểu những câu tục ngữ lưu truyền trong đời sống, biết vận dụng tục ngữ trong một số tình huống giao tiếp.

**2*.* Phẩm chất**

- Cảm nhận được tình yêu quê hương đất nước, yêu mến, tự hào về vẻ đẹp của các vùng miền và những kinh nghiệm, trí tuệ, cách ứng xử dân gian.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1.Giáo viên:**

- Máy chiếu(Ti vi) , máy tính, bảng phụ và phiếu học tập, Rubric.

- Các hình ảnh, video liên quan (nếu có).

- SGK, tài liệu tham khảo

- Tư liệu: Tranh ảnh và phim: GV sử dụng tranh, ảnh, tranh, video liên quan.

**2. Học sinh:**

-Đồ dùng hoc tập.

- Phiếu học tập: HS chuẩn bị các phiếu học tập ở nhà.

**3. Cán bộ thư viện:**

-Tài liệu tham khảo ngữ văn.

-Chuẩn bị danh mục sách tham khảo: Tục ngữ ca dao Việt Nam về giáo dục đạo đức (GD.00404), Kho tàng tục ngữ người Việt (TK.00048)

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. HOẠT ĐỘNG 1: XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ ( 5 phút)**

**a**. **Mục tiêu**: Kết nối,tạo hứng thú cho HS, chuẩn bị tâm thế tiếp cận kiến thức mới.

**b. Nội dung:** HS trao đổi nhóm, sưu tầm được nhiều câu tục ngữ.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS, cảm nhận ban đầu về tục ngữ.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV nêu vấn đề cho HS trao đổi thảo luận, suy nghĩ và trình bày (GV khơi gợi để HS nói được những nội dung có thể kết nối với VB đọc):

GV tổ chức cuộc thi cho HS: Chia lớp thành 2 nhóm. Tổ chức trò chơi: TIẾP SỨC

Bằng cách trong 3 phút, nhóm nào viết được nhiều câu tục ngữ hơn nhóm đó sẽ chiến thắng.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

- Đại diện nhóm sẽ đọc những câu tục ngữ nhóm mình viết được.

- GV chú ý hướng dẫn HS công bố kết quả thảo luận, nhóm nào viết được nhiều sẽ dành phần thắng.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

**-** GV nhận xét thái độ làm việc, câu trả lời của HS, dẫn dắt để kết nối hoạt động hình thành kiến thức mới.

**- GV dẫn vào bài:** *Tục ngữ được nhân dân ta lưu truyền trong đời sống từ bao đời nay. Giống như một kho tàng trí tuệ dân gian vô cùng quý giá, việc sử dụng tục ngữ đã giúp cho lời ăn tiếng nói thêm sâu sắc, sinh động, có tính biểu cảm cao. Để hiểu rõ hơn về tục ngữ, hôm nay, chúng ta cùng tìm hiểu văn bản: Tục ngữ về thiên nhiên, lao động, con người và xã hội.*

**2. HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (75 phút)**

**Nhiệm vụ 1: TÌM HIỂU CHUNG (10 phút)**

**a. Mục tiêu**: Tìm hiểu chung về văn bản.

**b. Nội dung:** GV sử dụng KT đặt câu hỏi, HS vận dụng kĩ năng đọc thu thập thông tin, trình bày một phút để tìm hiểu chủ đề,

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời cá nhân trình bày được một số nét chung về văn bản

**-Chủ đề:**

**- Tục ngữ** đúc kết kinh nghiệm về thiên nhiên, lao động sản xuất (câu 1 đến câu 5)

- Tục ngữ đúc kết kinh nghiệm về đời sống con người và xã hội (câu 6 đến câu 10).

**- Hình thức:** ngắn gọn, nhịp nhàng, cân đối, có vần điệu, có hình ảnh.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1*:* Chuyển giao nhiệm vụ**

\*GV yêu cầu HS đọc VB:

+ Chú ý đọc tách bạch từng câu, ở mỗi câu, nhịp điệu phải rành mạch, chậm giãi, âm lượng vừa phải, dễ nghe; chú ý vần lưng, ngắt nhịp ở về đối trong các câu hoặc phép đối giữa hai câu.

+ Trong quá trình đọc, các em cần chú ý các thẻ chiến lược đọc bên phải để nhận diện nhanh các chủ đề và đặc điểm chung về hình thức (số dòng, số tiếng, nhịp, vần) của các câu tục ngữ.

+ Chú ý phần chú thích ở chân trang.

+ Gọi một vài HS lần lượt đọc thành tiếng VB. (đọc 2 đến 3 lần)

\*GV yêu cầu HS tìm hiểu và giải thích các từ ngữ khó trong SGK.

\*GV nêu câu hỏi trong đọc:

*1) Những chủ đề được thể hiện qua các câu tục ngữ.*

*2) Nét chung nhất về hình thức của các câu tục ngữ.*

- HS tiếp nhận nhiệm vụ.

**Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**

- HS thực hiện nhiệm vụ.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

- HS báo cáo kết quả;

- GV gọi HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời của bạn.

**Bước 4:** **Kết luận, nhận định**

- GV nhận xét, chốt kiến thức, chuyển dẫn sang mục 2.

**Nhiệm vụ 2: ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN (60 Phút)**

**a. Mục tiêu:**

- Giúp HS tìm hiểu đặc sắc về hình thức và nội dung, ý nghĩa, bài học của các câu tục ngữ; rút ra đặc điểm của tục ngữ.

- Bồi dưỡng cho các em tình yêu, sự trân trọng những kinh nghiệm và lời khuyên dạy sâu sắc của dân gian.

**b.** **Nội dung**: GV sử dụng PP thảo luận nhóm, KT đặt câu hỏi, HS làm việc nhóm để tìm hiểu VB qua phiếu học tập.

**-NV 2.1:**

**PHIẾU HỌC TẬP 01**

(Tìm hiểu hình thức tục ngữ)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Câu | Số tiếng | Gieo vần | Nhịp |
| Vần lưng | Vần cách |  |
| *1. Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa.*  | 8 | *nắng, vắng* |  | 4/4 |
| *2. Mưa tháng Ba hoa đất,* *Mưa tháng Tư hư đất.* |  |  |  |  |
| *3. Nhất nước, nhị phân, tam cần, tứ giống.* |  |  |  |  |
| *4. Tấc đất, tấc vàng.* |  |  |  |  |
| *5. Nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng.* |  |  |  |  |
| *6. Cái răng, cái tóc là góc con người.* |  |  |  |  |
| *7. Một mặt người bằng mười mặt của.* |  |  |  |  |
| *8. Thương người như thể thương thân.* |  |  |  |  |
| *9. Một cây làm chẳng nên non* *Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.* |  |  |  |  |
| *10. Học ăn, học nói, học gói, học mở.* |  |  |  |  |

**-NV 2.2:**

**PHIẾU HỌC TẬP 02**

|  |
| --- |
| **Câu tục ngữ số….** |
| Nội dung  |  |
| Nghệ thuật  |  |
| Bài học |  |

**c. Sản phẩm**: Câu trả lời của HS.

**-NV 2.1:Đặc điểm hình thức**

**\*. Số tiếng:**

- Mỗi câu tục ngữ có số lượng tiếng không nhiều. Có câu chỉ có 6 đến 8 tiếng, có câu chỉ có 4 tiếng.

- Nhận xét chung: thể hiện sự đúc kết cô đọng, hàm súc, dễ nhớ.

**\*. Gieo vần, nhịp:**

Tất cả 10 câu tục ngữ đều gieo vần lưng hoặc vần cách. Cụ thể:

**1.** *Mau sao thì* **nắng, vắng** *sao thì mưa.* **(**vần lưng **“nắng, vắng”,** nhịp 4/4).

**2.** Mưa tháng **Ba hoa** đất,

*Mưa tháng* **Tư hư** *đất.*

**(**vần lưng “**Ba, hoa”, “Tư, hư**”, nhịp 4/4).

**3.** Nhất nước, nhị **phân,** tam **cần,** tứ giống**.**

**(**vần cách **“phân, cần”,** nhịp 2/2/2/2).

**4. Tấc** *đất,* **tấc** *vàng***. (**vần cách **“Tấc, tấc”**, nhịp 2/2).

**5.** *Nuôi lợn ăn cơm* **nằm***, nuôi* **tằm** *ăn cơm đứng.*

(vần cách **“nằm, tằm”,** nhịp 5/5).

**6.** *Cái răng, cái* **tóc** *là* **góc** *con người.*(vần cách **“tóc, góc**”, nhịp 2/2/4).

**7.** *Một mặt* **người** *bằng* **mười** *mặt của.* **(vần cách “người, mười”,** nhịp 3/4).

**8. Thương người như thể thương thân.** (vần cách **“thương, thương”,** nhịp 2/2/2).

**9.** *Một cây làm chẳng nên* ***non***

 *Ba cây chụm lại nên* ***hòn*** *núi cao.*

**(**vần cách **“non, hòn”,** nhịp 6/8).

10. Học ăn, học **nói**, học **gói**, học mở. **(**vần cách **“nói, gói”,** nhịp 2/2/2/2).

**\*Tác dụng:** Vần và nhịp trong các câu tục ngữ như một chất keo gắn chặt các thành phần trong câu thành một khối vững chắc, tạo nên tính ổn định về hình thức, phù hợp với tính ổn định về nội dung của tục ngữ.

**-NV 2.2: Ý nghĩa, bài học**

**\*Các câu tục ngữ về thiên nhiên, lao động** (từ câu 1 đến câu 5)

*1. Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa.*

- Nội dung: dự báo thời tiết nhờ vào việc quan sát sao trên trời. Vào đêm hôm trước, khi quan sát trời nhiều sao (*mau sao)* thì ngày hôm sau sẽ nắng; trời ít sao (*vắng sao)* sẽ mưa.

-Nghệ thuật

+ Phép đối: *mau - vắng, nắng - mưa*

   + Sử dụng vần lưng: *nắng - vắng*

=> Giúp dễ nhớ đối với kinh nghiệm quan sát về nắng, mưa thông qua hiện tượng thiên nhiên.

- Ý nghĩa: nhìn sao để dự đoán thời tiết mưa nắng, sắp xếp công việc. Đây là kinh nghiệm để đoán nắng mưa, liên quan trực tiếp đến công việc sản xuất nông nghiệp và mùa màng.

*2. Mưa tháng Ba hoa đất,*

 *Mưa tháng Tư hư đất.*

- Nội dung: Hiện tượng thời tiết mưa vào tháng Ba, tháng Tư tác động đến mùa màng, đất đai nông nghiệp

- Nghệ thuật:

+ vần lưng “*Ba, hoa”, “Tư, hư”,*

+ phép đối*: hoa đất- hư đất,* chia 2 vế nhịp nhàng, cân xứng

=> nhấn mạnh cơn mưa của tháng Ba và tháng Tư có ảnh hưởng lớn đến nông vụ.

*-* Ý nghĩa bài học:Kinh nghiệm trồng trọt được cha ông đúc kết qua câu tục ngữ: thường đến tháng Ba âm lịch hoa màu rất cần nước nên cơn mưa lúc này rất có ích. Ngược lại đến tháng Tư, cây trồng đang trong quá trình phát triển, cần ít nước nên những cơn mưa tháng Tư sẽ làm hư đất, hư cây trồng.

+ Khi trồng trọt cần chọn thời điểm gieo trồng cho phù hợp với thời tiết để có năng xuất cây trồng.

*3. Nhất nước, nhị phân, tam cần, tứ giống.*

*-* Nội dung: Khẳng định bốn yếu t*ố*: *nước, phân, cần, giống* có vai trò quan trọng quyết định năng suất lúa nước*.*

- Nghệ thuật:

+ vần cách **“***phân, cần”,*nhịp 2/2/2/2;

 + liệt kê các yếu tố của nghề trồng lúa ->Nghề trồng lúa cần có đủ bốn yếu tố: *nước, phân, cần, giống.* Trong đó yếu tố quan trọng hàng đầu là nước.

- Ý nghĩa: Kinh nghiệm được người xưa đúc kết về nghề trồng lúa, đảm bảo bốn yếu tố cần thiết và quan trọng thì lúa tốt, mùa màng bội thu.

*4. Tấc đất, tấc vàng.*

- Nội dung: Đề cao vai trò, giá trị của đất đai trong sản xuất nông nghiệp.

*“tấc”* là đơn vị đo lường người xưa thường sử dụng. “*vàng*” chính một kim loại quý giá, có giá trị kinh tế rất cao.

- Nghệ thuật:

+ vần cách **“***Tấc, tấc***”**, nhịp 2/2, chia2 vế cân xứng hài hòa;

+ so sánh “*tấc đất”* với “*tấc vàng*” để thấy được tầm quan trọng của đất đai.

- Ý nghĩa: Khẳng định một chân lí đất đai quý như vàng, đất đai trồng trọt có giá trị đặc biệt

=> khuyên nhủ mọi người phải biết quý trọng, có ý thức giữ gìn, bảo vệ, không được phá hoại, lãng phí đất đai.

*5. Nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng*

- Nội dung: Sự vất vả của nghề nuôi tằm, sự nhàn hạ của nghề nuôi lợn.

- Nghệ thuật:

+ vần cách*“nằm, tằm”,*nhịp 5/5.

+ Phép đối giữa công việc nuôi lợn và việc nuôi tằm. Người nuôi lợn nhàn nhã, không quá tất bật, hối hả nên có thời gian thảnh thơi *(ăn cơm nằm*). Ngược lại, nuôi tằm đòi hỏi nhiều công chăm sóc, người nuôi luôn phải túc trực bên nong tằm nên người nuôi bận bịu, hối hả cả ngày (*ăn cơm đứng)*.

=> làm rõ sự vất vả của nghề nuôi tằm và sự nhàn hạ của việc nuôi lợn

- Kinh nghiệm:

+ Phản ánh sự thấu hiểu nỗi vất vả của người nông dân, trân trọng những sản phẩm nông nghiệp do chính công sức của họ tạo nên.

**=> Những kinh nghiệm ấy có vai trò quan trọng đối với người lao động trong việc xác định, dự đoán thời tiết, thời vụ thích hợp để nuôi trồng, cũng như bảo vệ, quý trọng đất đai.**

**\* Các câu tục ngữ về con người và xã hội** (từ câu 6 đến câu 10).

*6. Cái răng, cái tóc là góc con người.*

- Nội dung: đề cao tầm quan trọng của ngoại hình trong việc thể hiện một phần tính cách con người.

- Nghệ thuật:

+ vần cách **“**tóc, góc”, nhịp 2/2/4

+ so sánh: *Cái răng, cái tóc là góc con người.*

+ “*Cái răng, cái tóc*” đều là những bộ phận trên cơ thể con người. Thể hiện vẻ đẹp ngoại hình của con người.

+ “*Góc con người*”: là tính cách, phẩm chất làm nên con người.

=> Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc chăm chút ngoại hình bên ngoài thể hiện đến tính cách bên trong.

- Bài học: Câu tục ngữ muốn nhấn mạnh tới việc, con người phải biết chú ý đến vẻ bên ngoài của mình, biết quan tâm, chăm sóc bản thân mình từ những thứ nhỏ bé như vậy. Đó cũng là yếu tố để khẳng định tính cách của mình.

*7. Một mặt người bằng mười mặt của.*

- Nội dung: đề cao giá trị của con người

- Nghệ thuật

+ vần cách “*người, mười”,* nhịp 3/4

*+“Một mặt người*” là cách nói hoán dụ dùng bộ phận để chỉ toàn thể, ý muốn chỉ con người nói chung.

+“*Mười mặt của*”: của ở đây là của cải, vật chất. Vậy nên “mười mặt của” ý nói đến số của cải rất nhiều.

=>Tác giả dân gian vừa dùng hình thức so sánh (bằng), vừa dùng hình thức đối lập giữa đơn vị chỉ số lượng ít và nhiều (một - mười). So sánh, nói quá nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng của tính mạng con người, đồng thời khuyên người ta hãy biết quý trọng mạng sống.

Bài học: Câu tục ngữ khuyên mọi người hãy yêu quý, tôn trọng và bảo vệ con người, không để của cải che lấp con người.

*8. Thương người như thể thương thân.*

**- Nội dung: câu tục ngữ nói về tư tưởng đạo lý tình yêu thương con người, tinh thần tương thân tương ái.**

**- Nghệ thuật: so sánh**

- Bài học: Câu tục ngữ khuyên răn mọi người phải có lòng thương người, yêu thương đồng loại như yêu thương chính bản thân mình. Hãy thương yêu, chăm sóc, thông cảm và chia sẻ vui buồn, hoạn nạn với người khác như chính mình vậy

*9. Một cây làm chẳng nên non*

 *Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

*- Nội dung: câu tục ngữ nói về vai trò của tinh thần đoàn kết, tính cộng đồng trong cuộc sống.*

- Nghệ thuật:

+ sử dụng thể thơ lục bát, vần cách **“***non, hòn”,*

+ Ẩn dụ: dùng hình ảnh thiên nhiên: “*một cây, ba cây, hòn núi cao*” để nói chuyện con người. Một cây đơn lẻ không làm thành rừng núi nhưng nhiều cây gộp là sẽ thành rừng rậm, núi cao. Từ đó, câu tục ngữ khẳng định sức mạnh của tập thể, cộng đồng, của tinh thần đoàn kệt của con người trong cuộc sống xã hội.

* Bài học: Khuyên nhủ mỗi người cần phải biết đoàn kết để tạo thành sức mạnh, tránh lối sống cá nhân, đơn lẻ, thiếu liên kết.

*10. Học ăn, học nói, học gói, học mở.*

- Nội dung: câu tục ngữ nói về những điều căn bản trong cuộc sống mà người ta phải học để có được cách ăn ở, giao tiếp, cách đối nhân xử thế làm sao cho lịch sự, tế nhị, văn minh.
- Nghệ thuật:

+vần cách **“***nói, gói”,*nhịp 2/2/2/2

+ liệt kê, điệp từ “*học”*

=>Bài học: Nhằm khuyên mọi người phải biết cách ăn uống cho thanh lịch, học cách nói năng cho nhã nhặn và học cách ứng xử khô khéo, đúng mực.

**\* Bài học chung: các câu tục ngữ về con người và xã hội :**

**+ đề cao giá trị con người;**

**+ khuyên răn mọi người phải biết sống yêu thương, giúp đỡ, đùm bọc lẫn nhau;**

**+ khuyên nhủ chúng ta cần phải có tinh thần vượt khó, giữ vững ý chí, quyết tâm trong mọi công việc thì ắt sẽ thành công.**

**-NV 2.3: Giá trị sử dụng**

 ***-*** Theo thời gian, cuộc sống xã hội của con người luôn thay đổi, nhưng cũng có những yếu tố hết sức bền vững.

- Sở dĩ, con người thời hiện đại với điều kiện sống khác xưa, nhưng vẫn dùng tục ngữ trong nhiều hoàn cảnh giao tiếp là nhờ những yếu tố bền vững đó.

- Ví dụ, thời nào thì con người vẫn quý hơn mọi thứ trên đời, cho nên câu: *“Người sống hơn đống vàng”* chưa bao giờ sai; hoặc tinh thần đoàn kết vẫn là chuyện cần thiết muôn thuở của con người, vậy câu: *“Một cây làm chẳng nên non/ Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.”* vẫn còn nguyên giá trị.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**-NV 2.1:Hướng dẫn HS trả lời phiếu HT số 1**

**Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV yêu cầu HS đọc thầm các câu tục ngữ và thảo luận nhóm (cặp bàn) các câu hỏi theo **Phiếu học tập số 1**:

*1) Nhận xét về số lượng tiếng, vần, nhịp…của các câu tục ngữ trong văn bản. Từ đó, đưa ra nhận xét chung* về hình thức của tục ngữ.

Gợi ý cụ thể:

- Em đếm số tiếng trong mỗi câu.

- *Trong 10 câu tục ngữ ở trên, những câu nào có gieo vần? Việc gieo vần như vậy có tác dụng gì?*

*2) Từ việc tìm hiểu ở trên em hãy rút ra nhận xét: Tục ngữ là loại sáng tác như thế nào? Do ai sáng tác? Chúng có đặc điểm hình thức ra sao?* (Theo dõi những đặc điểm vừa phân tích ở trên; tham khảo *Kiến thức Ngữ văn* SGK tr.3)

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- HS các nhóm thảo luận và hoàn thiện vào trong phiếu HT.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

**-** Các nhóm cử đại diện báo cáo sản phẩm.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- GV nhận xét thái độ và kết quả làm việc của một số cặp tiêu biểu, chỉ ra những ưu điểm và hạn chế trong hoạt động nhóm của HS.

- Chuẩn kiến thức & chuyển dẫn sang mục 2.

**-NV 2.2:Hướng dẫn HS trả lời phiếu HT số 2**

**Bước 1:Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV cho HS đọc thầm các câu TN, sau đó tổ chức cho HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi trong **Phiếu học tập số 2**. Có thể cho mỗi nhóm thực hiện một chủ đề. GV gợi ý:

-Thảo luận để hoàn thành Phiếu HT số 2 với những gợi ý sau:

1) *Câu tục ngữ đề cập đến vấn đề gì? Em hiểu nội dung được đề cập ấy như thế nào?*

2) *Chỉ ra hình thức thể hiện của những câu tục ngữ có gì độc đáo về từ ngữ, hình ảnh, cấu trúc, phép tu từ, ở mỗi câu được thể hiện một cách trực tiếp, hay có tính chất ẩn dụ.*

*3) Từ đó, hãy rút ra ý nghĩa bài học của từng câu.*

* HS tiếp nhận nhiệm vụ.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- HS thực hiện từng nhiệm vụ theo phân công của nhóm.

- GV quan sát, khích lệ và giúp đỡ HS thực hiện.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

- Đại diện HS từng nhóm lần lượt lên trình bày.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- HS nhận xét, bổ sung ý kiến cho bạn.

- GV nhận xét thái độ trong quá trình làm việc của HS, chốt ý, bổ sung:

- GV chuyển nội dung

**-NV 2.3:Hướng dẫn HS Các câu tục ngữ về về thiên nhiên, lao động ;con người và xã hội** (từ câu 1 đến câu 10).

**Bước 1: Giao nhiệm vụ.**

**Thảo luận nhóm 3 phút: kĩ thuật khăn trải bàn.**

- GV giao cho 5 nhóm HS thảo luận, ghi ý kiến cá nhân sau đó ghi ý kiến chung của cả nhóm:

******

**Nội dung thảo luận:**

Nhiệm vụ riêng: *phiếu học tập số 2, mỗi nhóm 1 câu tục ngữ theo sự phân công của GV ở tiết học trước để HS về nhà chuẩn bị.*

*(Nhóm 1,2,3,4,5 lần lượt thực hiện nhiệm vụ thảo luận về các câu tục ngữ 6,7,8,9,10)*

*- Nhóm 1: câu số 6*

*- Nhóm 2: câu số 7*

*- Nhóm 3: câu số 8*

*- Nhóm 4: câu số 9*

*- Nhóm 5: câu số 10*

Nhiệm vụ chung: *Các câu tục ngữ về con người, xã hội muốn nhắn gửi mọi người điều gì?*

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- GV gọi đại diện một số nhóm trả lời câu hỏi

**-** Các HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét

**-NV 2.4:Hướng dẫn HS tìm hiểu giá trị sử dụng các câu tục ngữ**

**HOẠT ĐỘNG CÁ NHÂN**

**Bước 1: GV giao nhiệm vụ:** **(PP Vấn đáp):**

**-** GV yêu cầu HS đọc lại toàn bài và sử dụng phương pháp đàm thoại để kích thích khả năng suy nghĩ của HS về vấn đề:

*-Theo em, các câu tục ngữ trên có còn hữu ích với cuộc sống ngày nay không? Hãy nêu một câu tục ngữ về thiên nhiên, lao động và một câu tục ngữ về con người, xã hội mà em thấy vẫn có ích với cuộc sống ngày* nay

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.

- GV quan sát, khích lệ HS.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

- Đại diện HS lên trình bày.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- HS nhận xét, bổ sung ý kiến cho bạn.

- GV nhận xét thái độ trong quá trình làm việc và kết quả làm việc của HS.

- GV chuyển sang phần tổng kết.

**Nhiệm vụ 3: TỔNG KẾT (5 phút)**

**a. Mục tiêu:** Giúp HS khái quát giá trị nghệ thuật, nội dung, ý nghĩa của VB; cách đọc VB tục ngữ.

**b. Nội dung:** GV sử dụng KT đặt câu hỏi, tổ chức HS hoạt động cá nhân, trình bày sản phẩm, quan sát và bổ sung, hoàn thiện.

*1) Tóm tắt những đặc sắc về nghệ thuật và nội dung của VB.*

*2) Nêu thông điệp ý nghĩa của VB.*

*3) Em rút ra bài học gì về cách đọc VB theo thể loại tục ngữ?*

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS .

**1. Nghệ thuật**

- Ngắn gọn, nhịp nhàng cân đối;

- Có vần, nhịp giàu hình ảnh cụ thể, gần gũi;

- Thường dùng các hình ảnh so sánh, ẩn dụ.

**2. Nội dung – Ý nghĩa**

- Nhưng câu tục ngữ đã đúc kết sâu sắc những kinh nghiệm về tự nhiên, về lao động sản xuất, về cách ứng xử trong cuộc sống. Từ đó đưa ra những lời khuyên bổ ích về thời tiết, về công việc lao động, và về cách ứng xử, đạo đức làm người.

- Tục ngữ thực sự là kho tàng trí tuệ của nhân dân, được sử dụng nhiều trong ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày.

**3. Cách đọc VB tục ngữ**

- Đọc kĩ VB để xác định chủ đề của tục ngữ.

- Phát hiện các yếu tố đặc sắc về nghệ thuật như: ngôn ngữ, tiếng, vần, nhịp, cấu trúc, hình tượng, các biện pháp nghệ thuật,..; phân tích những yếu tố đó;

- Phân tích, đánh giá được giá trị nhận thức, văn hoá, giáo dục, thẩm mĩ từ VB;

- Liên hệ để thấy ý nghĩa của VB đối với nhận thức và tình cảm của bản thân, bài học nhận thức từ kinh nghiệm dân gian, tiếp nhận và hiểu thêm về văn hoá dân tộc.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV sử dụng kĩ thuật viết 01 phút để yêu cầu HS làm việc cá nhân:

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

* HS suy nghĩ cá nhân và ghi ra giấy câu trả lời trong 01 phút.
* GV hướng theo dõi, hỗ trợ (nếu HS gặp khó khăn).

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

 - Tổ chức trao đổi, trình bày nội dung đã thảo luận.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

- GV chuẩn kiến thức.

**3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP ( 5 phút)**

**a. Mục tiêu**: Giúp HS củng cố hiểu biết về ý nghĩa của các VB.

**b. Nội dung**:

-Học sinh tham khảo tài liệu.

-Giới thiệu danh mục sách tham khảo: Tục ngữ ca dao Việt Nam về giáo dục đạo đức (GD.00404), Kho tàng tục ngữ người Việt (TK.00048).

-HS làm việc theo cặp bàn dựa vào VB vừa học để hoàn thành bài tập.

BÀI TẬP: Đánh dấu (x) vào ô đúng hoặc sai cho mỗi nhận định ở bài tập sau đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Câu hỏi | Nhận định | Đúng | Sai |
| **Câu 1.** Những kinh nghiệm đúc kết từ hiện tượng thiên nhiên và trong lao động sản xuất đã cho thấy người dân lao động nước ta có những khả năng nào? | a. Khả năng quan sát tỉ mỉ và nhận xét chính xác để chủ động trong công việc.  |  |  |
| b. Khả năng ăn nói khéo léo trong giao tiếp. |  |  |
| c. Khả năng am hiểu sâu sắc trong trồng trọt và chăn nuôi. |  |  |
| d. Khả năng lưu giữ và truyền bá kinh nghiệm làm ăn cho con cháu. |  |  |
| **Câu 2.** Tục ngữ lao động sản xuất và thiên nhiên còn có ý nghĩa gì trong cuộc sống hiện đại hôm nay? | a. Kết hợp với khoa học sẽ dự đoán chính xác hơn các hiện tượng thời tiết để chủ động mọi công việc. |  |  |
| b. Khoa học đã phát triển những kinh nghiệm đúc kết trong tục ngữ không còn phù hợp chính xác, do vậy không tận dụng được gì. |  |  |
| c. Kết hợp với khoa học kĩ thuật để không ngừng phát triển sản xuất, nâng cao đời sống. |  |  |
| d. Giúp chúng ta hôm nay hiểu hơn về đời sống xản xuất lao động của cha ông ngày xưa. |  |  |
| **Câu 3.** Từ những câu tục ngữ về con người và xã hội, giúp ta hiểu những quan điểm và thái độ sâu sắc nào của dân gian? | a. Dân gian đòi hỏi cao về cách sống, cách làm người. |  |  |
| b. Dân gian mong muốn con người phải luôn tu dưỡng để hoàn thiện nhân cách. |  |  |
| c. Đề cao, tôn vinh giá trị làm người. |  |  |
| d. Không yêu cầu cao, mọi người hãy tự thân phát triển nhân cách của mình. |  |  |
| **Câu 4.** Về hình thức những câu tục ngữ có gì đặc biệt? | a. Thường dùng các hình ảnh so sánh hoặc ẩn dụ. |  |  |
| b. Ngôn ngữ thường ngắn gọn hàm súc, các vế có cấu trúc đăng đối. |  |  |
| c. Thường có vần có nhịp dễ nhớ dễ thuộc. |  |  |
| d. Thường dùng những câu kể lại sự việc. |  |  |

**c. Sản phẩm**: Bài tập hoàn thiện của HS.

- Câu 1 nhận định đúng là: a,c,d

- Câu 2 nhận định đúng là: a,c,d

- Câu 3 nhận định đúng là: a,b,c

- Câu 4 nhận định đúng là: a,b,c

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

**-** GV cho HS làm việc theo cặp bàn để hoàn thành bài tập trên:

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

**-** HS suy nghĩ, làm việc theo cặp bàn để hoàn thành nhiệm vụ.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

* Đại diện HS trình bày, HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.

**Bước 4: Kết luận, nhận định**

**-** GV nhận xét, tuyên dương HS.

 **4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG (5 phút)**

**a. Mục tiêu**:Giúp HS phát triển kĩ năng viết câu, đoạn.

 **b. Nội dung**: HS viết đoạn văn vận dụng hiểu biết dùng tục ngữ.

**c. Sản phẩm**: Đoạn văn của HS.

**d. Tổ chức thực hiện**:

**Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV giao nhiệm vụ cho HS (có thể thực hiện ngay trên lớp hoặc về nhà):

**Bài tập 4: Thu hoạch qua sưu tầm và vận dụng ngoài giờ học**

**1. GV chuyển giao nhiệm vụ cho HS:**

*? Sưu tầm một số câu tục ngữ thuộc các chủ đề về thiên nhiên, lao động và con người, xã hội? Câu tục ngữ nào em yêu thích nhất? Vì sao?. Em đã vận dụng câu tục ngữ đó trong hoàn cảnh nào?*

**2. HS tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ:**

+ Nghe yêu cầu

+ HS ghi chép kết quả sưu tầm của mình theo mẫu bảng tổng hợp vào sổ tay “Năng nhặt chặt bị”.

**SỔ TAY “NĂNG NHẶT CHẶT BỊ” – BÀI HỌC CUỘC SỐNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề: Tục ngữ về thiên nhiên, lao động.** | **Chủ đề: tục ngữ về con người, xã hội** | **Câu tục ngữ em yêu thích. Vì sao? Em đã vận dụng câu tục ngữ đó trong hoàn cảnh nào?** |
| 1 | *Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa.* | *Người sống hơn đống vàng*. | Ví dụ: *Người sống hơn đống vàng*.- So sánh->Nhấn mạnh giá trị con người còn quý hơn cả vàng. Con người cần phải biết trân trọng, bảo vệ, giữ gìn sức khoẻ, mạng sống của mình và của mọi người.Tình huống vận dụng: Khi đến thăm bác bị ốm nặng, bác phải điều trị dài ngày, tốn kém nhiều tiền của. Để động viên bác, em nắm chặt tay bác và thì thầm: “Bác ơi! Bác cố lên ạ. Cháu rất vui vì bác đã khỏe lên rồi ạ. Bác không lo lắng gì nhé, chỉ cần bác khỏe thôi ạ, ***người sống hơn đống vàng***.” |
| 2 | …….. |  |

 **Kĩ thuật Think – Pair – Share**

|  |  |
| --- | --- |
| B1: Think (Nghĩ): HS suy nghĩ độc lập về vấn đề được nêu ra; tự hình thành nên ý tưởng của mình.**B2: Pair (Bắt cặp):** HS được ghép cặp với nhau để thảo luận về những ý tưởng vừa có.**B3:** **Share (Chia sẻ):** HS chia sẻ ý tưởng vừa thảo luận với nhóm lớn hơn hoặc chia sẻ trước lớp. | (Ảnh: Let's Discover the Doors of Knowledge - WordPress.com) |

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

HS thực hiện nhiệm vụ học tập theo kĩ thuật Think – Pair- Share.

Gv quan sát, khích lệ và hỗ trợ nếu cần.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- Đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận của các nhóm (có thể sử dụng thêm các hình ảnh nếu cần).

**-** Nhóm khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét và chỉnh sửa, bổ sung (nếu cần).

**\*HƯỚNG DẪN HS TỰ HỌC**

- Hoàn thiện các nội dung đã học trong bài;

- Chuẩn bị soạn bài: Thực hành tiếng Việt: Nói quá.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **GIÁO VIÊN BỘ MÔN****Võ Thị Nhung** |